

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT NHÀ SANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT NHÀ SANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BRIGHT HOUSEINTERIOR AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107730062

**3. Ngày thành lập:** 20/02/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố số 1 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                           | 7710        |
| 2.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                        | 7729        |
| 3.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                              | 7730        |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                   | 2511        |
| 5.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                 | 2591        |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                     | 2592        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Loại Nhà nước cho phép            | 2599        |
| 8.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                      | 2593        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                  | 4322        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                   | 4329        |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                   | 4330(Chính) |
| 12. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                              | 4390        |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Loại Nhà nước cho phép | 4620        |
| 14. | Bán buôn gạo                                                                                     | 4631        |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                               | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                               | 4649        |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                              | 4651        |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                               | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Loại Nhà nước cho phép                                                                                             | 4669 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>Loại Nhà nước cho phép                                                                                                                             | 4690 |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;Loại Nhà nước cho phép              | 8299 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                    | 5221 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 34. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa chất, địa hình;<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Tư vấn giám sát và hoàn thiện công trình xây dựng;<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;<br>Thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;<br>Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng;<br>Thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước công trình xây dựng;<br>Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;<br>(Chỉ hoạt động kho được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 7110                                                                |
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410                                                                |
| 42. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020                                                                |
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820                                                                |
| 44. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4100                                                                |
| 45. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4210                                                                |
| 46. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4220                                                                |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4290                                                                |
| 48. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311                                                                |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312                                                                |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321                                                                |
| 51. | (Đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TẠ THỊ LƯƠNG  | Số 416 Nơ 5, tổ 26, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 51.000     | 510.000.000           | 51,000    | 013348310                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                         | Tổng số           | 51.000     | 510.000.000           | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐÀU QUỐC HÙNG | Số 28 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 29.000     | 290.000.000           | 29,000    | 011361986                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                         | Tổng số           | 29.000     | 290.000.000           | 29,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM NGỌC MAI | Số 416 Nơ 5, tổ 26, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 013348309                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                         | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ THỊ LƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 23/06/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013348310

Ngày cấp: 20/09/2010

Nơi cấp: Công an Tp Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 416 Nơ 5, tổ 26, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 416 Nơ 5, tổ 26, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội